ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 24/12/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 33/TTr-TNMT ngày 15/01/2019 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Sơn Động với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

CHỮ KÝ SỐ CQNN TỈNH BẮC GIANG
Ủy ban Nhân dân tỉnh
Ngày: 22/01/2019 10:33:05
Tỉnh Bắc Giang

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND huyện Sơn Động:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sơn Động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện uỷ, HĐND huyện Sơn Động.
- Lưu VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:
- VP UBND tỉnh:
+ LĐVP, các chuyên viên;
+ Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 34 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Sơn Động)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
							Thị trấn An Châu	Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc	Xã An Lập
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**86.017,71**		**86.017,05**	**100,0**	**211,26**	**2.105,78**	**2.064,96**	**3.744,27**	**3.655,16**	**991,15**	**1.874,23**	**568,60**	**2.138,60**	**1.654,87**	**1.800,56**	**11.799,50**	**1.237,68**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.438,05**		**72.438,05**	**84,21**	**53,75**	**1.625,21**	**2.024,19**	**3.606,77**	**3.541,30**	**828,86**	**1.791,39**	**475,74**	**1.947,48**	**1.414,56**	**1.384,00**	**11.507,17**	**896,30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.409,44	**79,10**	4.330,34	5,03	20,65	63,98	36,17	290,91	243,57	193,28	131,38	122,72	212,38	109,45	165,20	142,40	214,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.213,44		3.213,44	3,74	4,45	30,56	35,89	15,05	96,04	178,13	62,91	122,72	212,38	109,45	165,20	24,51	214,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	710,07	**(2,11)**	712,18	0,83	2,43	0,77	0,04	70,73	111,14	11,43	27,05	20,65	3,08	12,58	54,80	8,73	57,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.192,08	**1,00**	4.191,08	4,87	13,72	402,29	30,41	175,46	129,29	198,12	171,04	143,98	306,56	149,25	170,31	242,26	154,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.242,00		9.242,00	10,74		296,48	909,39			44,48				317,07		1.777,83	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.682,96		9.682,96	11,26		396,26										5.713,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.131,08		44.131,08	51,31	16,79	459,21	1.048,18	3.065,12	3.029,90	381,55	1.461,92	188,39	1.422,27	824,28	989,62	3.622,28	468,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,94		41,94	0,05	0,17	6,21	-	4,56					0,19	1,93	4,07		1,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,47	**(78,00)**	106,47	0,12					27,40				3,00				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.287,35**		**13.287,35**	**15,45**	**158,17**	**480,57**	**40,77**	**135,02**	**113,86**	**162,29**	**82,69**	**90,99**	**184,82**	**240,13**	**416,56**	**280,45**	**341,38**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
							Thị trấn An Châu	Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc	Xã An Lập
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,71		7.711,71	8,97	0,07	5,00		0,38		5,00	6,66	10,75		22,46	5,00	0,44	32,46
2.2	Đất an ninh	CAN	3,19		3,19	0,00	2,20	0,21		0,10		0,08					0,10		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,40		18,40	0,02	-	3,10										5,40	9,77
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	438,31		438,31	0,51	0,62	16,44		4,59	3,46	0,83	0,10				13,26	3,77	4,63
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,28		438,28	0,51	-	172,68							38,13		58,23	8,38	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	997,57		997,57	1,16	23,03	100,63	18,43	29,18	24,29	14,29	11,11	13,24	20,29	42,27	23,40	26,20	64,42
	Trong đó:																		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*2,35*		*2,35*	*0,00*	-	-	*0,20*	-	*0,20*	*0,45*			*0,20*				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*14,650*		*14,6500*	*0,02*	*0,13*	*2,04*	*0,00*	*0,38*	*0,03*	*0,25*	*0,13*	*0,42*	*0,07*	*0,18*	*0,16*	*0,17*	*0,13*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*74,79*		*74,79*	*0,09*	*6,58*	*15,89*	*0,91*	*3,17*	*1,93*	*1,76*	*1,64*	*2,20*	*1,68*	*1,64*	*3,78*	*1,95*	*5,35*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*31,00*		*31,00*	*0,04*	*1,52*	*0,86*	-	*1,85*	*1,50*	-	*0,68*	*0,54*	*0,15*	*0,21*	*0,87*	*0,73*	*4,23*
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	117,08		117,08	0,14													
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	62,92		62,92	0,07			1,00	1,00									
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,59		15,59	0,02			1,00	1,51	0,50	0,50	0,60	1,00	0,90	1,00	1,00	1,50	0,35
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.047,02		2.047,02	2,38			8,34	79,74	65,44	107,41	33,65	42,14	109,88	131,40	229,49	97,83	185,37
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	216,04		216,04	0,25	114,40	101,64											
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,52		20,52	0,02	5,42	0,05	0,25	0,23	0,55	1,05	0,73	0,66	0,71	1,05	0,54	0,43	0,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
							Thị trấn An Châu	Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc	Xã An Lập
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,96		10,96	0,01	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,44		2,44	0,00													0,31
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,95		93,95	0,11	1,46	4,71	1,00	4,54	3,01	1,07	1,37	0,29	2,08	7,34	1,57	9,67	2,71
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,56		53,56	0,06	-	13,78									2,40	-	9,38
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,46		18,46	0,02	1,73	0,51	0,15	1,02	0,27	0,75	0,65	0,32	0,35	0,65	1,48	1,64	1,28
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,50		2,50	0,00	1,50												
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,20		12,20	0,01	0,28			0,10						0,25	0,21	-	0,23
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,98		843,98	0,98	4,09	61,81	10,60	11,62	14,02	12,13	25,39	17,62	1,79	12,68	65,03	118,56	26,38
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	162,35		162,35	0,19	2,34			1,01	2,32	19,18	2,43	4,98	10,68	21,03	14,85	6,64	3,61
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32		0,32	0,00	0,32												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**292,31**		**292,31**	**0,34**	-			**2,48**			**0,14**	**1,87**	**6,30**	**0,18**	-	**11,87**	-
4	**Đất đô thị**	**KKT**			**2.317,04**		**211,26**	**2.105,78**											

Diện tích, cơ cấu các loại đất (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
							Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	Trường bắn
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**86.017,71**		**86.017,05**	**100,00**	**3.015,96**	**1.614,80**	**1.810,36**	**2.957,57**	**6.746,37**	**7.755,67**	**3.041,04**	**6.502,73**	**6.100,09**	**5.070,51**	**7.555,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.438,05**		**72.438,05**	**84,21**	**2.702,82**	**1.346,82**	**1.508,29**	**2.682,71**	**6.372,70**	**7.351,97**	**2.963,74**	**5.892,23**	**5.672,18**	**4.847,84**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.409,44	**79,10**	4.330,34	5,03	177,86	295,88	135,99	209,40	102,60	680,16	95,87	412,12	108,96	164,55	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.213,44		3.213,44	3,74	177,86	295,88	135,99	68,74	102,60	468,14	71,51	412,12	43,88	164,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	710,07	**(2,11)**	712,18	0,83	160,65	0,56	3,30	3,21	123,47	4,97	1,20	-	33,46	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.192,08	**1,00**	4.191,08	4,87	131,85	293,35	137,27	171,67	269,27	239,51	263,13	199,26	124,45	74,48	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.242,00		9.242,00	10,74						1.853,04	-	3.703,87	-	339,84	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.682,96		9.682,96	11,26									2.928,30	644,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.131,08		44.131,08	51,31	2.228,20	757,04	1.231,65	2.297,75	5.866,27	4.536,34	2.603,54	1.541,73	2.471,55	3.619,26	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,94		41,94	0,05	4,27	-	0,08	0,68	11,10	1,88	-	0,25	5,46	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,47	**(78,00)**	106,47	0,12						36,08	-	35,00	-	5,00	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.287,35**		**13.287,35**	**15,45**	**313,14**	**264,47**	**298,06**	**269,90**	**373,67**	**269,16**	**52,40**	**610,50**	**426,03**	**127,03**	**7.555,31**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,71		7.711,71	8,97		41,07	17,12		-			10,00	-		7.555,31
2.2	Đất an ninh	CAN	3,19		3,19	0,00					0,20			0,10	0,20		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,40		18,40	0,02			0,10					0,03	-		
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	438,31		438,31	0,51	0,01	3,20	0,15		2,10	3,90	2,43	367,57	9,24	2,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
							Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	Trường bắn
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,28		438,28	0,51				68,35					43,00	49,50	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	997,57		997,57	1,16	113,80	24,12	71,08	17,39	152,26	47,07	10,99	38,14	86,67	25,27	
	Trong đó:																
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*2,35*		*2,35*	*0,00*				*0,30*			*0,20*	*0,20*	*0,40*	*0,20*	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*14,650*		*14,6500*	*0,02*	*0,07*	*0,30*	*9,21*	*0,13*	*0,13*	*0,11*	*0,18*	*0,12*	*0,18*	*0,13*	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*74,79*		*74,79*	*0,09*	*2,40*	*2,99*	*2,92*	*2,01*	*3,11*	*3,14*	*1,08*	*3,48*	*2,94*	*2,24*	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*31,00*		*31,00*	*0,04*	*2,52*	*0,37*	*2,11*	*0,92*	*4,38*	*0,79*	*1,34*	*4,18*	*0,60*	*0,64*	
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	117,08		117,08	0,14		0,20			3,50	0,80		-	112,08	0,50	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	62,92		62,92	0,07		-			2,00	-		1,00	57,92	-	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,59		15,59	0,02	0,50	0,80		0,90	-	1,00	0,50	-	1,03	1,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.047,02		2.047,02	2,38	61,86	136,16	164,75	121,46	62,72	167,32	22,65	118,10	70,33	31,00	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	216,04		216,04	0,25											
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,52		20,52	0,02	0,27	1,92	0,99	0,01	2,05	0,51	0,44	0,46	0,39	1,32	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,96		10,96	0,01			9,99			0,26					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,44		2,44	0,00					0,13	-	-	-	2,00	-	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,95		93,95	0,11	3,79	6,14	4,12	2,52	8,78	4,73	1,63	11,96	3,74	5,70	
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,56		53,56	0,06	4,53	4,52		0,99	7,49	2,00	-	5,00	3,46	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
							Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	Trường bắn
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,46		18,46	0,02	0,32	0,45	1,39	0,59	1,64	0,93	0,72	0,77	0,28	0,56	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,50		2,50	0,00								1,00			
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,20		12,20	0,01	0,28	0,30			0,80	0,04	-	0,60	0,62	8,49	
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,98		843,98	0,98	127,06	38,11	24,12	46,67	126,06	22,62	12,43	31,02	34,16	-	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	162,35		162,35	0,19	0,71	7,48	4,24	11,01	3,95	17,97	0,61	24,74	0,91	1,69	-
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32		0,32	0,00											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**292,31**		**292,31**	**0,34**	-	**3,51**	**4,01**	**4,97**	-	**134,55**	**24,91**	-	**1,88**	**95,64**	-
4	**Đất đô thị**	**KĐT**	-		**2.317,04**												

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc	Xã An Lập
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.113,58**	**24,90**	**153,94**	**16,13**	**15,50**	**9,55**	**10,77**	**9,66**	**8,08**	**15,57**	**18,61**	**80,58**	**12,61**	**35,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	225,80	23,76	10,66	10,00	6,53	1,65	2,76	0,32	5,73	5,62	9,68	1,90	2,58	9,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*165,20*	*2,31*	*9,27*	*8,00*	*5,33*	-	*2,76*	*0,32*	*5,73*	*5,62*	*9,68*	*1,90*	*2,58*	*9,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	245,12	0,54	31,08	3,43	3,59	5,10	7,43	7,43	1,85	4,43	7,43	20,48	9,33	25,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	199,50	0,60	8,61	2,70	5,38	0,80	0,58	1,91	0,50	5,52	1,50	9,41	0,70	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,00													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	157,50													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	270,65		100,50			2,00						48,79		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,00		3,09											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**74,10**	**4,50**	**4,50**		**16,00**	**1,50**	**2,30**	**2,00**					**14,96**	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	74,10	4,50	4,50		16,00	1,50	2,30	2,00					14,96	-
2,10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,56	0,66											-	0,50

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	Trường bắn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.113,58**	**18,41**	**54,25**	**103,55**	**63,16**	**20,38**	**18,08**	**11,46**	**50,86**	**284,42**	**77,54**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	225,80	3,60	14,44	8,82	34,34	5,44	3,67	5,25	20,83	25,75	12,96	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*165,20*	*3,60*	*14,44*	*8,82*	*1,63*	*5,44*	*3,67*	*5,05*	*20,83*	*25,75*	*12,96*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	245,12	2,43	3,81	27,17	9,94	6,39	11,29	4,67	7,11	44,63		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	199,50	5,65	36,00	18,81	8,37	8,55	2,94	1,54	11,92	7,44	59,58	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,00										5,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	157,50									157,50		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	270,65			48,75	10,51				11,00	49,10		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,00	6,73					0,18					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**74,10**				**7,50**		**14,84**	**3,00**		**3,00**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	74,10				7,50		14,84	3,00		3,00		
2,10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,56			1,00	0,40							

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn	Xã An Lạc	Xã An Lập	Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**587,36**	**64,37**	**11,82**	**8,77**	**0,48**	**79,00**	**25,00**	**45,00**	**6,70**	**9,47**	**61,13**	**34,24**	**30,49**	**30,00**	**48,10**	**50,00**	**25,60**	**25,82**	**31,37**
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	587,36	64,37	11,82	8,77	0,48	79,00	25,00	45,00	6,70	9,47	61,13	34,24	30,49	30,00	48,10	50,00	25,60	25,82	31,37
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,3**	**0,15**	**0,07**			**0,08**													
2.1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,3	0,15	0,07			0,08													